

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
Địa chỉ: Phường Bắc Lý - TP. Đồng Hới - T. Quảng Bình
Tel: 0232.3822365 **Fax:** 0232.3815378

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2024

*** **

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01-DN
Mẫu số B02-DN
Mẫu số B03-DN
Mẫu số B09-DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.106.433.576	19.258.298.109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	935.337.702	2.023.753.660
1. Tiền	111		935.337.702	23.753.660
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.228.779.883	9.391.666.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.588.366.683	9.185.329.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		557.413.200	218.488.280
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	235.827.675	140.677.333
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(152.827.675)	(152.827.675)
IV. Hàng tồn kho	140		7.942.315.991	7.842.877.509
1. Hàng tồn kho	141	V.05	7.942.315.991	7.842.877.509
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.532.414.412	21.927.842.619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.847.049.065	17.835.554.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16.847.049.065	17.835.554.419
- Nguyên giá	222		165.214.261.125	165.036.261.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.367.212.060)	(147.200.706.706)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	2.725.119.841	2.918.404.465
- Nguyên giá	231		10.005.792.259	10.005.792.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.280.672.418)	(7.087.387.794)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		960.245.506	1.173.883.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	960.245.506	1.173.883.735
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		35.638.847.988	41.186.140.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.124.749.004	14.295.012.803
I. Nợ ngắn hạn	310		10.945.369.004	14.146.632.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	3.365.384.602	4.090.152.804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			333
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	6.085.290.167	8.807.387.212
4. Phải trả người lao động	314		929.036.367	1.246.098.736
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	354.318.000	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		207.300.000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.046.150	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.993.718	2.993.718
II. Nợ dài hạn	330		179.380.000	148.380.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12		
2. Phải trả dài hạn khác	337		179.380.000	148.380.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.514.098.984	26.891.127.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	24.082.386.143	26.425.841.529
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.837.594.674	12.837.594.674
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46.755.208.531)	(44.411.753.145)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(44.411.753.145)	(39.830.876.612)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.343.455.386)	(4.580.876.533)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.14	431.712.841	465.286.396
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		431.712.841	465.286.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		35.638.847.988	41.186.140.728

Quảng Bình, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Trương Thị Bảo Vân

Giám đốc



Nguyễn Thị Nam Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	7.358.858.966	2.394.758.834	7.358.858.966	2.394.758.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.358.858.966	2.394.758.834	7.358.858.966	2.394.758.834
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7.853.183.429	3.784.978.820	7.853.183.429	3.784.978.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(494.324.463)	(1.390.219.986)	(494.324.463)	(1.390.219.986)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.315.565	192.624	4.315.565	192.624
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	298		298	
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	429.481.197	413.055.836	429.481.197	413.055.836
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	1.423.964.993	1.265.629.536	1.423.964.993	1.265.629.536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.343.455.386)	(3.068.712.734)	(2.343.455.386)	(3.068.712.734)
11. Thu nhập khác	31	VI.05				
12. Chi phí khác	32	VI.06		2.584.830		2.584.830
13. Lợi nhuận khác	40		-	(2.584.830)	-	(2.584.830)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.343.455.386)	(3.071.297.564)	(2.343.455.386)	(3.071.297.564)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.343.455.386)	(3.071.297.564)	(2.343.455.386)	(3.071.297.564)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(404)	(530)	(404)	(530)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(404)	(530)	(404)	(530)

Quảng Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Thuyz

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Bauu

Trương Thị Bảo Vân



Giám đốc

Nguyễn Thị Nam Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.343.455.386)	(3.071.297.564)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.326.216.423	1.506.922.355
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.315.565)	(192.624)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(1.021.554.528)	(1.564.567.833)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.157.037.399	5.557.188.705
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(99.438.482)	(2.766.279.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.152.463.799)	(1.184.061.795)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	213.638.229	207.985.388
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(36.854.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(902.781.181)	213.410.171
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(195.800.000)	(56.100.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.165.223	192.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(185.634.777)	(55.907.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.088.415.958)	157.502.795
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.023.753.660	59.769.097
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	935.337.702	217.271.892

Quảng Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Thuy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Bao

Trương Thị Bảo Vân



Nguyễn Thị Nam Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 68 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 12 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	195.996.248	13.435.000
Tiền gửi ngân hàng	739.341.454	2.010.318.660
Cộng	935.337.702	2.023.753.660

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-
Cộng	-	-

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Quảng Bình; lãi suất theo từng hợp đồng, lãi cuối kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	5.176.775.016	8.981.026.502
Các đối tượng khác	411.591.667	204.302.500
Cộng	5.588.366.683	9.185.329.002

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	5.176.775.016	8.981.026.502
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	Bên liên quan	Thuê kho		

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xí Nghiệp TM DV Vy Vy	117.487.000	117.487.000
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	17.340.675	17.340.675
Tạm ứng	101.000.000	-
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn		5.849.658
Cộng	235.827.675	140.677.333

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/03/2024		01/01/2024	
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	17.340.675	-	17.340.675	-
- Đặng Trung Hân	4.148.625	-	4.148.625	-
- Nguyễn Thanh Tâm	13.192.050	-	13.192.050	-
Phải thu khác hàng ngắn hạn và PT ngắn hạn khác	135.487.000	-	135.487.000	-
- Xi Nghiệp TM DV Vy Vy	117.487.000	-	117.487.000	-
- Nguyễn Văn Hải (Công nợ Sladek cũ)	18.000.000	-	18.000.000	-
Cộng	152.827.675	-	152.827.675	-

Đơn vị tính: VND

(*) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng như quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC căn cứ theo tuổi nợ của các khoản nợ xấu.

6. Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.010.697.004	-	5.581.270.565	-
Công cụ, dụng cụ	58.710.084	-	53.154.528	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.428.489.743	-	1.573.774.045	-
Thành phẩm	444.419.160	-	634.678.371	-
Cộng	7.942.315.991	-	7.842.877.509	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đông Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	30.092.242.782	131.699.551.320	2.963.992.797	280.474.226		165.036.261.125
Số tăng trong năm	-	178.000.000	-	-		178.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua sắm TSCĐ		178.000.000				178.000.000
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	-	-	-	-		-
- Thanh lý						
Số dư cuối năm	30.092.242.782	131.877.551.320	2.963.992.797	280.474.226		165.214.261.125
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.088.793.459	123.135.156.224	2.696.282.797	280.474.226		147.200.706.706
Số tăng trong năm	395.281.461	760.656.393	10.567.500	-		1.166.505.354
- Khấu hao trong năm	395.281.461	760.656.393	10.567.500			1.166.505.354
Số giảm trong năm	-	-	-	-		-
- Thanh lý						
Số dư cuối năm	21.484.074.920	123.895.812.617	2.706.850.297	280.474.226		148.367.212.060
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9.003.449.323	8.564.395.096	267.710.000	-		17.835.554.419
Tại ngày cuối năm	8.608.167.862	7.981.738.703	257.142.500	-		16.847.049.065

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31/03/2024

01/01/2024

91.983.200.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà cửa và vật kiến trúc				
Nguyên giá	10.005.792.259			10.005.792.259
Giá trị hao mòn lũy kế	7.087.387.794	193.284.624		7.280.672.418
Giá trị còn lại	2.918.404.465			2.725.119.841

9. Chi phí trả trước**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí khác		
Cộng	-	-

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	960.245.506	1.173.883.735
Chi phí sửa chữa	-	-
Cộng	960.245.506	1.173.883.735

Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Chi tiết phát sinh tăng/giảm trong năm như sau:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	1.173.883.735		213.638.229	960.245.506
Chi phí sửa chữa				-
Cộng	1.173.883.735	-	213.638.229	960.245.506

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty - Cung cấp NL	1.756.305.367	1.756.305.367	2.043.226.872	2.043.226.872
DNTN TMTH Hoàng Phương		-	270.000.000	270.000.000
Hoàng Văn Thắng	255.238.000	255.238.000	354.773.000	354.773.000
Công ty TNHH Ngân Hạnh		-	89.628.000	89.628.000
CTY CP Hóa chất, vật tư KHKT Thành Trung		-	108.740.000	108.740.000
Công ty TNHH CAMIC Việt Nam	309.815.000	309.815.000	238.865.000	238.865.000
Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	55.275.000	55.275.000	266.959.000	266.959.000
Công ty TNHH Đầu tư XD Việt Úc	20.200.000	20.200.000	314.200.000	314.200.000
Công ty TNHH TMTH và DV Hoàng Minh	553.500.000	553.500.000		-
Các đối tượng khác	415.051.235	415.051.235	403.760.932	403.760.932
Cộng	3.365.384.602	3.365.384.602	4.090.152.804	4.090.152.804

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2024
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	899.248.609	1.023.244.482	1.411.498.369
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.557.045.766	6.069.665.084	8.360.641.922	3.266.068.928
Thuế thu nhập cá nhân	1.092.837	7.133.680		8.226.517
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.350.000.000	3.000.000	53.000.000	2.300.000.000
Cộng	8.807.387.212	7.103.043.246	9.825.140.291	6.085.290.167
b) Phải thu				
Thuế đất				-
Cộng	-	-	-	-

12 Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

Trích trước CP

Cộng

31/03/2024

01/01/2024

VND

VND

354.318.000

-

354.318.000**-****13. Phải trả khác ngắn hạn**

31/03/2024

01/01/2024

VND

VND

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

1.046.150

-

Cộng

1.046.150**-****14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

31/03/2024

01/01/2024

VND

VND

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

179.380.000

148.380.000

Cộng

179.380.000**148.380.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đông Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	58.000.000.000	12.837.594.674	(39.830.876.612)	31.006.718.062
Lợi nhuận tăng trong năm trước			(4.580.876.533)	(4.580.876.533)
Phân phối lợi nhuận năm trước				
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>				-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				-
Số dư cuối năm trước	58.000.000.000	12.837.594.674	(44.411.753.145)	26.425.841.529
Số dư đầu kỳ này	58.000.000.000	12.837.594.674	(44.411.753.145)	26.425.841.529
Lợi nhuận tăng trong kỳ này			(2.343.455.386)	(2.343.455.386)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này				
Số dư cuối kỳ này	58.000.000.000	12.837.594.674	(46.755.208.531)	24.082.386.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,05%	35.989.700.000	62,05%	35.989.700.000
Các cổ đông khác	37,95%	22.010.300.000	37,95%	22.010.300.000
Cộng	100%	58.000.000.000	100%	58.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.800.000	5.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.800.000	5.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.837.594.674	12.837.594.674
Cộng	12.837.594.674	12.837.594.674

16. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431.712.841	465.286.396
Cộng	431.712.841	465.286.396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/03/2024	01/01/2024
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
- EUR		3,43

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và phụ phẩm	7.071.127.048	2.147.554.469
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.250.098	20.404.365
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	245.481.820	226.800.000
Cộng	7.358.858.966	2.394.758.834

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	6.518.994.567	1.491.369.063
Công ty TNHH TM MTV Habeco Miền trung	Bên liên quan	Cho thuê nhà kho	51.000.000	51.000.000
Công ty TNHH TM MTV Habeco Miền trung	Bên liên quan	Cước bốc xếp	2.722.825	4.019.255

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, phụ phẩm	7.281.484.416	2.601.311.908
Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư	302.149.692	269.224.322
Giá vốn khác (*)	269.549.321	914.442.590
Cộng	7.853.183.429	3.784.978.820

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.315.565	192.624
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	4.315.565	192.624

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
5. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản nộp phạt		2.584.830
Chi phí khác		
Cộng	-	2.584.830
6. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	29.758.816	19.429.120
Chi phí nhân công	836.307.432	584.518.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.011.007	45.328.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.872.250	351.102.448
Chi phí khác bằng tiền	260.015.488	265.250.423
Cộng	1.423.964.993	1.265.629.536
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	199.131.582	186.170.929
Chi phí nhân công	61.412.383	94.118.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.692.844	32.970.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.122.059	45.424.868
Chi phí khác bằng tiền	40.122.329	54.371.544
Cộng	429.481.197	413.055.836
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.383.178.857	2.649.256.460
Chi phí nhân công	2.121.981.282	1.540.479.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.326.216.398	1.506.922.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.232.059.300	987.174.081
Chi phí khác bằng tiền	307.650.269	333.126.362
Cộng	10.371.086.106	7.016.958.679

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh lỗ nên không phát sinh thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TL(*)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (chưa bao gồm VAT)
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62,05%	Mua nguyên vật liệu	2.109.756.266

Ghi chú: () là tỷ lệ quyền biểu quyết.*

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thù lao, Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	286.849.440	201.096.000
Cộng	286.849.440	201.096.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2 Công cụ tài chính

a) Các loại công cụ tài chính

	31/03/2024	01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	935.337.702	2.023.753.660	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.824.194.358	9.320.156.677	152.827.675
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Cộng	6.759.532.060	11.343.910.337	152.827.675
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.366.430.752	4.090.152.804	-
Nhận ký quỹ, ký cược	179.380.000	148.380.000	-
Cộng	3.545.810.752	4.238.532.804	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

b.2) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	3.720.748.752	179.380.000	-	3.900.128.752
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	3.365.384.602	-	-	3.365.384.602
Phải trả khác	1.046.150	179.380.000	-	180.426.150
Chi phí phải trả	354.318.000	-	-	354.318.000
Số đầu năm	4.090.152.804	148.380.000	-	4.238.532.804
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	4.090.152.804	-	-	4.090.152.804
Phải trả khác	-	148.380.000	-	148.380.000

Mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động KD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

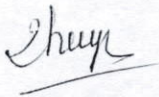
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT) kiểm toán và số liệu theo Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 do Công ty lập.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Quảng Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trương Thị Bảo Vân



Nguyễn Thị Nam Hương